

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 894 /QĐ-UBND

Nam Định, ngày 09 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 37/2019/NĐ-CP ngày 7/5/2019 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất Quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 1729/QĐ-TTg ngày 29/12/2023 về việc phê duyệt quy hoạch tỉnh Nam Định thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1031/QĐ-UBND ngày 14/5/2024 của UBND tỉnh Nam Định về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 2021-2025;

Xét nội dung tại Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 18/12/2024 của HĐND huyện Ý Yên khóa XIX, kỳ họp thứ 16 về việc thông qua Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định;

Theo đề nghị của Chủ tịch UBND huyện Ý Yên tại Tờ trình số 84/TTr-UBND ngày 01/4/2025; của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1120/TTr-SNNMT ngày 03/4/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ý Yên với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ 1031/QĐ-UBND) (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	17.214,45	69,94	16.010		16.009,87	65,05
1.1	Đất trồng lúa	13.844,36	56,25	12.537		12.536,76	50,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	11.899,28	48,35	11.864		11.864,37	48,20
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	1.945,08	7,90		672,39	672,39	2,73
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	770,10	3,13		759,10	759,10	3,08
1.3	Đất trồng cây lâu năm	904,79	3,68	854		854,20	3,47
1.4	Đất rừng đặc dụng						
1.5	Đất rừng phòng hộ	26,29	0,11	26		26,29	0,11
1.6	Đất rừng sản xuất						
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	1.509,51	6,13		1.672,78	1.672,78	6,80
1.8	Đất chăn nuôi tập trung						
1.9	Đất làm muối						
1.10	Đất nông nghiệp khác	159,40	0,65		160,74	160,74	0,65
2	Đất phi nông nghiệp	7.255,83	29,48	8.547		8.547,38	34,73
2.1	Đất ở tại nông thôn	1.575,93	6,40	1.775		1.775,12	7,21
2.2	Đất ở tại đô thị	77,56	0,32	125		124,86	0,51
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	25,49	0,10	26		26,47	0,11
2.4	Đất quốc phòng	7,42	0,03	14		14,33	0,06
2.5	Đất an ninh	1,84	0,01	18		18,00	0,07
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	118,51	0,48	223		222,70	0,90
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	1,01	0,00	23		23,07	0,09
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	10,81	0,04	21		20,72	0,08
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	88,57	0,36	144		144,20	0,59
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	14,65	0,06	30		30,23	0,12

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ 1031/QĐ-UBND) (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ						
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường						
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn						
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	3,47	0,01	4		4,47	0,02
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	279,49	1,14	1.015		1.015,00	4,12
2.7.1	Đất khu công nghiệp			314		314,00	1,28
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	91,82	0,37	441		441,38	1,79
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung						
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	16,84	0,07	75		74,54	0,30
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	170,83	0,69	185		185,07	0,75
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	3.801,35	15,44	4.027	230,87	4.258,18	17,30
2.8.1	Đất công trình giao thông	2.177,37	8,85	2.407		2.406,96	9,78
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	1.527,88	6,21	1.554		1.554,36	6,32
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước				103,34	103,34	0,42
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai						
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên			8		8,01	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	25,16	0,10	44		44,07	0,18
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	4,18	0,02	12		12,25	0,05

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh Quy hoạch đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (theo QĐ 1031/QĐ-UBND) (ha)	Cấp huyện xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	1,65	0,01	2	0,01	1,67	0,01
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	9,34	0,04		13,76	13,76	0,06
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	55,78	0,23		113,76	113,76	0,46
2.9	Đất tôn giáo	80,45	0,33	86	0,30	86,00	0,35
2.10	Đất tín ngưỡng	36,76	0,15		36,76	36,76	0,15
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	367,23	1,49	370		370,52	1,51
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	865,47	3,52		581,75	581,75	2,36
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	331,08	1,35		47,59	47,59	0,19
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	534,39	2,17		534,17	534,17	2,17
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	18,34	0,07		17,70	17,70	0,07
3	Đất chưa sử dụng	142,26	0,58	55		55,29	0,22

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.495,45
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1.340,85
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	19,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	57,45
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	76,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,59
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	-	
	Trong đó:	-	
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NNP	2,93
2.2	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.4	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	
	Trong đó:	-	
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai	MHT/PNC	105,05
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OTC	49,91
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,10
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	0,75

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	56,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	8,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6,86

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
	Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	40,82
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	
1.9	Đất làm muối	LMU	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	30,79
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,40
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	6,00
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,13
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,02
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1,05
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT	
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,04
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK	0,07
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,00
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,28
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,69
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	11,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,23
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	2,18
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,05
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,07
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	0,50
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,50
2.9	Đất tôn giáo	TON	6,50
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu trữ tro cốt	NTD	0,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

(Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Ý Yên tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến 2030 huyện Ý Yên).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Chịu trách nhiệm toàn diện về các thông tin, số liệu, kết quả tổng hợp thẩm định hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trước pháp luật, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

- Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đôn đốc UBND huyện Ý Yên công bố, công khai và triển khai thực hiện quy hoạch sử dụng theo đúng quy định.

2. Giao UBND huyện Ý Yên chỉ đạo các phòng, ban liên quan

- Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký;

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Ý Yên, Thủ trưởng các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Anh Dũng